

-(으)세요

xin hãy; đồng thời: ông/bà ấy làm (kính ngữ)

Một đuôi đảm nhận hai chức năng. Nói với ai đó, nó là lời yêu cầu lịch sự. Nói về người mà bạn kính trọng, nó là câu trần thuật bình thường được nâng lên mức kính ngữ.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-세요	가다 → 가세요
Kết thúc bằng phụ âm	-으세요	앉다 → 앉으세요
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드세요
Kính ngữ đặc biệt	드세요, 주무세요	계세요, 말씀하세요
Yêu cầu phủ định	-지 마세요	가지 마세요
Dạng trang trọng	-(으)십시오	앉으십시오

Khi nào dùng

Là lời yêu cầu: 여기 앉으세요 (mời ngồi ở đây). Là câu trần thuật kính ngữ: 선생님께서 신문을 읽으세요 (thầy giáo đang đọc báo). Chủ ngữ cho biết nên hiểu theo nghĩa nào — không có chủ ngữ nghĩa là bạn đang nói với người nghe.

Nó được tạo từ dấu hiệu kính ngữ -(으)시- cộng đuôi lịch sự, vì vậy cùng một dạng đảm nhận cả hai nghĩa. Cách kết hợp theo quy tắc phụ âm và ㄹ bị lược bỏ: 만들다 thành 만드세요.

Một số động từ thường ngày có từ kính ngữ riêng, và dùng dạng thông thường thay vào là một trong những lỗi dễ nhận ra nhất của người học: 먹다 → 드세요, 자다 → 주무세요, 있다 → 계세요, 말하다 → 말씀하세요. Không bao giờ dùng những dạng này khi nói về bản thân.

Ví dụ trong câu

- 1 **여기 앉으세요.**
Mời ngồi ở đây.
- 2 **많이 드세요.**
Mời dùng bữa. (trong bữa ăn)
- 3 **안녕히 주무세요.**
Chúc ngủ ngon.
- 4 **선생님은 지금 안 계세요.**
Thầy giáo hiện không có ở đây.
- 5 **조심해서 가세요.**
Đi đường cẩn thận nhé.
- 6 **잠시만 기다려 주세요.**
Xin vui lòng đợi một chút.

So sánh với

-(으)십시오
Dạng trang trọng tương ứng, dùng trong thông báo, biển hiệu và bối cảnh phục vụ. -(으)세요 là dạng dùng khi giao tiếp trực tiếp.
이쪽으로 오세요. (thường ngày) / 이쪽으로 오십시오. (thông báo)

-아/어 주세요
-(으)세요 bảo ai đó làm gì; -아/어 주세요 nhờ họ làm điều đó cho bạn. Khi bạn là người được hưởng lợi, dạng thứ hai là lựa chọn lịch sự.
문을 여세요. (mở cửa ra) / 문을 열어 주세요. (làm ơn mở cửa giúp tôi)

-지 마세요
Dạng phủ định. 않다 không thể tạo lời yêu cầu, nên lời ngăn cấm được tạo từ 말다.
여기에 앉으세요. / 여기에 앉지 마세요.

Lưu ý

- ✗ 저녁을 만들으세요.**
○ 저녁을 만드세요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ ㄹ trước đuôi này, giống như với -(으)니까 và -습니다.
- ✗ 많이 먹으세요.**
○ 많이 드세요.
먹다 có từ kính ngữ riêng. 먹으세요 vẫn hiểu được nhưng nghe khá xuề xòa khi mời khách hoặc người lớn tuổi dùng bữa.
- ✗ 저는 지금 집에 가세요.**
○ 저는 지금 집에 가요.
Kính ngữ dùng để nâng người khác, không bao giờ nâng người nói. Hãy dùng đuôi lịch sự thông thường cho mọi điều nói về bản thân.